

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 9 năm 2019



Công ty Cổ phần VNG

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 27

349
ÔNG
Ổ PH
VN
-TP.H

05
C
C
10.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 37 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 37 vào ngày 9 tháng 9 năm 2019 phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 345.362.570.000 VND lên 353.022.930.000 VND.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐĐ-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015. Công ty được phân loại là Công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại Số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Thành viên
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Lau Chi Ping Martin	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
Ông Rachan Reddy	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Johnny Shen Hao	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Huỳnh Mỹ Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thomas Loc Herron	Giám đốc Phát triển Doanh nghiệp

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.082.552.603.174	3.549.564.323.999
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.084.999.927.704	832.601.854.136
111	1. Tiền		457.619.530.480	412.311.935.736
112	2. Các khoản tương đương tiền		627.380.397.224	420.289.918.400
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.841.195.980.000	1.665.091.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.841.195.980.000	1.665.091.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		698.096.806.551	648.913.689.024
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	333.788.359.276	345.817.476.914
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		71.070.001.273	37.256.589.329
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	294.207.891.487	266.848.184.201
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(969.445.485)	(1.008.561.420)
140	IV. Hàng tồn kho		31.347.576.821	14.207.319.882
141	1. Hàng tồn kho	8	32.781.761.345	15.665.199.968
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(1.434.184.524)	(1.457.880.086)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		426.912.312.098	388.750.460.957
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	401.491.599.270	373.699.465.887
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.531.922.190	14.751.069.234
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.888.790.638	299.925.836
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.629.423.880.815	1.329.683.104.443
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		23.186.150.719	15.329.526.090
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		485.000.000	485.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	22.701.150.719	14.844.526.090
220	II. Tài sản cố định		497.165.634.968	510.320.173.033
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	230.222.137.185	243.225.809.597
222	Nguyên giá		1.004.703.151.073	931.180.404.542
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(774.481.013.888)	(687.954.594.945)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	266.943.497.783	267.094.363.436
228	Nguyên giá		682.550.788.774	593.166.697.606
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(415.607.290.991)	(326.072.334.170)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		595.058.917.927	331.212.475.982
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	595.058.917.927	331.212.475.982
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	255.459.371.203	261.526.656.342
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		27.570.762.624	52.006.341.163
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		121.888.608.579	121.920.315.179
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106.000.000.000	87.600.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		258.553.805.998	211.294.272.996
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	171.476.474.552	173.605.663.230
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		85.253.793.038	34.689.680.241
269	3. Lợi thế thương mại		1.823.538.408	2.998.929.525
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.711.976.483.989	4.879.247.428.442

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.197.601.186.689	1.046.987.961.101
310	I. Nợ ngắn hạn		1.183.025.118.022	1.031.590.826.618
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		33.559.923.826	271.906.342.635
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.481.018.041	3.798.979.543
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	144.745.760.812	94.451.515.764
314	4. Phải trả người lao động		2.107.028.938	1.901.111.783
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	836.212.621.922	515.815.752.647
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	39.293.396.346	39.176.354.816
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	118.731.015.590	103.629.732.223
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		894.352.547	911.037.207
330	II. Nợ dài hạn		14.576.068.667	15.397.134.483
337	1. Phải trả dài hạn khác		197.225.286	77.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6.739.420.590	7.163.742.400
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	18	7.639.422.791	8.156.392.083
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.514.375.297.300	3.832.259.467.341
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.514.375.297.300	3.832.259.467.341
411	1. Vốn cổ phần	19	353.022.930.000	345.362.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19	1.125.647.020.771	518.057.360.853
415	3. Cổ phiếu quỹ	19	(1.943.352.107.086)	(2.006.645.483.168)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19	19.141.177.091	19.357.034.762
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	5.767.783.713.266	4.958.091.266.591
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.201.913.711.718	4.621.908.311.205
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này		565.870.001.548	336.182.955.386
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		192.132.563.258	(1.963.281.697)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.711.976.483.989	4.879.247.428.442


Lê Thị Hải Hà
Người lập


Lê Trung Tín
Kế toán trưởng


Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

B02-DN/HN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.344.879.614.284	1.095.207.246.248	3.868.972.425.867	3.161.011.317.168
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(593.653.323.748)	(484.904.148.454)	(1.983.055.486.768)	(1.377.270.160.267)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		651.226.290.536	610.303.097.794	1.885.916.939.099	1.783.741.156.901
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	71.686.320.328	41.034.791.289	168.353.431.302	115.213.384.861
22	5. Chi phí tài chính	21	(376.385.293)	(1.296.289.851)	(3.353.233.268)	(2.429.242.994)
24	6. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết		3.263.072.373	(52.536.165.768)	(24.435.578.539)	(151.925.539.259)
25	7. Chi phí bán hàng		(267.572.624.759)	(274.758.231.357)	(845.080.252.615)	(852.984.920.098)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(200.690.783.306)	(132.231.687.276)	(514.281.643.028)	(382.510.464.973)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		257.535.889.879	190.515.514.831	667.119.662.951	509.104.374.438
31	10. Thu nhập khác	22	431.146.222	1.019.814.498	2.333.778.107	2.278.351.354
32	11. Chi phí khác	22	4.800.380.716	(11.325.056.808)	(19.999.682.447)	(23.074.473.396)
40	12. Lỗ khác		(5.231.526.938)	(10.305.242.310)	(17.665.904.340)	(20.796.122.042)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		262.767.416.817	180.210.272.521	649.453.758.611	488.308.252.396
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(94.244.876.695)	(38.468.493.041)	(160.811.034.298)	(106.951.871.298)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		55.867.773.477	8.397.633.441	50.985.567.317	9.788.212.300
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		224.390.313.599	150.139.412.921	539.628.291.630	391.144.593.398
61	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		250.732.099.157	146.898.820.396	565.870.001.548	391.078.339.171
62	18. (Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(26.341.785.558)	3.240.592.525	(26.241.709.918)	66.254.227



haho
Lê Thị Hải Hà
Người lập

mmmm
Lê Trung Tín
Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		649.453.758.611	488.308.252.396
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		211.232.584.535	150.865.839.453
03	Các khoản dự phòng		1.176.879.279	(1.385.912.993)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.162.465.234)	(3.474.384.029)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(119.254.865.847)	62.081.354.144
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		741.445.891.344	696.395.148.971
09	Tăng các khoản phải thu		(21.025.393.663)	(173.049.683.189)
10	Tăng hàng tồn kho		(17.163.952.501)	(3.907.644.665)
11	Tăng các khoản phải trả		103.413.291.630	19.960.085.020
12	Tăng chi phí trả trước		(35.558.064.543)	(102.102.000.913)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(101.151.058.321)	(147.497.425.635)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		669.960.713.946	289.798.479.589
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(481.941.571.198)	(251.023.370.739)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		29.931.121	777.762.865
23	Tiền chi gửi kỳ hạn ngân hàng		(1.194.504.980.000)	(18.005.632.701)
24	Tiền cho vay đã thu hồi		-	271.193.473.900
25	Tiền chi đầu tư vào các công ty khác		-	(130.103.490.000)
27	Tiền lãi và lợi nhuận đã nhận		121.337.978.754	137.676.743.831
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(1.555.078.641.323)	10.515.487.156
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.142.703.396.000	16.027.620.000
32	Tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(6.165.709.218)	(80.121.837.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.136.537.686.782	(64.094.217.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		251.419.759.405	236.219.749.245
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		832.601.854.136	490.827.192.647
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		978.314.163	9.435.413.701
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	1.084.999.927.704	736.482.355.593



Lê Thị Hải Hà
Người lập

Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 37 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 37 vào ngày 9 tháng 9 năm 2019 phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 345.362.570.000 VND lên 353.022.930.000 VND.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là Công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại Số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 2.590 người (31 tháng 12 năm 2018: 2.312 người).

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào Ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có 14 công ty con, chi tiết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty TNHH Giải trí Long Đình	100,00 %	100,00 %	Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Nội dung số Nguyễn Bảo	100,00 %	100,00 %	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na	99,94 %	99,94 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
VNG Singapore Pte., Ltd.	99,94 %	99,94 %	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi
VNG Myanmar Company Limited	99,94 %	99,94 %	Myanmar	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi
MPT Entertainment PTE., LTD	99,94 %	99,94 %	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na	99,50 %	99,50 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông, thương mại điện tử
Công ty Cổ phần Zion	60,00 %	60,00 %	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI	100,00 %	100,00 %	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh	100,00 %	100,00 %	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
MLT Hong Kong Limited	100,00 %	100,00 %	Hong Kong	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH VNG Online	100,00 %	100,00 %	Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và sản xuất phần mềm các loại
Công ty TNHH Trung tâm dữ liệu VNG	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí bán hàng ước tính cần thiết để thực hiện việc bán đó.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định bằng giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thời hạn thuê 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2017 cho thời hạn thuê 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Thiết bị khác	2 - 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và phát triển

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện: có tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán. Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán. Tập đoàn có khả năng sử dụng tài sản cố định vô hình đó tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai. Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi phí phát triển phần mềm trên mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Tập đoàn ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển và đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được liệt kê như trên được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh

Giá gốc của tài sản cố định vô hình hình thành từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản (8 năm).

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tám (8) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Tập đoàn với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Tập đoàn với tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của năm gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất mà đơn vị tiền tệ khác với VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong năm họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và khi doanh thu có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Tập đoàn có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn và hợp tác thẻ cào điện thoại được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ, Tập đoàn ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Tập đoàn, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng... được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là khi hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua hàng hóa, chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, chi phí in ấn thẻ trò chơi trả trước, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp số dư phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- trong trường hợp tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức không có khả năng bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	712.453.160	730.180.434
Tiền gửi ngân hàng	456.907.077.320	411.581.755.302
Các khoản tương đương tiền (*)	627.380.397.224	420.289.918.400
TỔNG CỘNG	1.084.999.927.704	832.601.854.136

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng, và được hưởng lãi suất dao động đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm, và được hưởng lãi suất dao động đến 8,3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu khách hàng	323.142.444.276	263.679.663.299
Phải thu các bên liên quan	10.645.915.000	82.137.813.615
TỔNG CỘNG	333.788.359.276	345.817.476.914
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(969.445.485)	(1.008.561.420)
GIÁ TRỊ THUẦN	332.818.913.791	344.808.915.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	294.207.891.487	266.848.184.201
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành (*)	128.131.367.500	121.965.658.282
Tiền lãi phải thu	105.010.386.816	64.831.145.719
Tạm ứng cho nhân viên	30.562.536.629	51.019.658.102
Phải thu ngân hàng – dịch vụ 123Pay và ZaloPay	25.346.475.321	21.778.209.939
Đặt cọc	2.558.037.793	1.945.680.800
Phải thu khác	2.599.087.428	5.307.831.359
Dài hạn – Đặt cọc	22.701.150.719	14.844.526.090
TỔNG CỘNG	316.909.042.206	281.692.710.291

(*) Số tiền này thể hiện khoản đặt cọc cho các cổ đông hiện hữu để mua lại cổ phiếu đã phát hành của Công ty theo các hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phiếu đã ký kết.

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	28.638.772.268	-	11.964.792.061	-
Thành phẩm	1.980.518.274	(885.895.750)	2.011.467.274	(885.895.750)
Hàng khuyến mãi	1.754.858.112	(548.288.774)	1.608.770.717	(571.984.336)
Khác	407.612.691	-	80.169.916	-
TỔNG CỘNG	32.781.761.345	(1.434.184.524)	15.665.199.968	(1.457.880.086)

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng
VND						
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	13.551.216.991	818.465.140.365	18.551.661.732	61.937.156.795	18.675.228.659	931.180.404.542
Mua trong kỳ	183.824.100	71.446.109.636	-	12.167.805.989	-	83.797.739.725
Thanh lý và xóa sổ	-	(6.117.349.299)	(3.776.298.292)	(388.847.559)	-	(10.282.495.150)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	8.669.269	(1.167.313)	-	7.501.956
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	13.735.041.091	883.802.569.971	14.775.363.440	73.714.947.912	18.675.228.659	1.004.703.151.073
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(13.444.951.842)	(620.938.470.136)	(12.082.473.182)	(26.041.038.243)	(15.447.661.542)	(687.954.594.945)
Khấu hao trong kỳ	(63.889.446)	(82.967.993.447)	(2.112.064.825)	(10.859.386.586)	(522.028.138)	(96.525.362.442)
Thanh lý và xóa sổ	-	5.943.882.959	3.776.298.291	278.762.249	-	9.998.943.499
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	(13.508.841.288)	(697.962.580.624)	(10.418.239.716)	(36.621.662.580)	(15.969.689.680)	(774.481.013.888)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	106.265.149	197.526.670.229	6.469.188.550	35.896.118.552	3.227.567.117	243.225.809.597
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	226.199.803	185.839.989.347	4.357.123.724	37.093.285.332	2.705.538.979	230.222.137.185

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	555.989.575.742	37.177.121.864	593.166.697.606
Mua mới trong kỳ	34.561.549.911	-	34.561.549.911
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	97.584.870.000	-	97.584.870.000
Xóa sổ	(42.762.328.743)	-	(42.762.328.743)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	645.373.666.910	37.177.121.864	682.550.788.774
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(297.894.490.426)	(28.177.843.744)	(326.072.334.170)
Khấu hao trong kỳ	(113.273.799.856)	(258.031.120)	(113.531.830.976)
Dự phòng	(1.192.299.652)	-	(1.192.299.652)
Xóa sổ	25.189.173.807	-	25.189.173.807
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	(387.171.416.127)	(28.435.874.864)	(415.607.290.991)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	258.095.085.316	8.999.278.120	267.094.363.436
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	258.202.250.783	8.741.247.000	266.943.497.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dự án VNG campus	524.684.819.481	243.941.623.349
Chi phí phát triển phần mềm trò chơi dở dang	70.190.421.396	87.258.193.823
Khác	183.677.050	12.658.810
TỔNG CỘNG	595.058.917.927	331.212.475.982

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Thuyết minh số 12.2)	106.000.000.000	87.600.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.1)	27.570.762.624	52.006.341.163
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	121.888.608.579	121.920.315.179
TỔNG CỘNG	255.459.371.203	261.526.656.342

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty cổ phần Ti Ki ("Ti Ki")

Ngày 2 tháng 2 năm 2016, Tập đoàn đã đầu tư vào Ti Ki, một công ty cổ phần đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Ti Ki là thương mại điện tử.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019, Tập đoàn nắm giữ 24,6% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Ti Ki.

All Best Asia Group Limited ("ABA")

Ngày 9 tháng 6 năm 2010, Tập đoàn đã ký hợp đồng góp vốn vào ABA, một công ty đăng ký tại Sheung Wan, Hồng Kông. Hoạt động chính của ABA là phát triển phần mềm.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019, Tập đoàn nắm giữ 50% quyền sở hữu và 49% quyền biểu quyết của ABA.

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn ("Thanh Sơn")

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105370181 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 6 năm 2011. Thanh Sơn có trụ sở chính tại Tầng 17, Tòa Nhà TNR Tower, Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Thanh Sơn là kinh doanh thẻ trò chơi và thẻ điện thoại trả trước.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019, Tập đoàn nắm giữ 49% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Thanh Sơn.

12.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên một (1) năm, và được hưởng lãi suất dao động đến 8,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	401.491.599.270	373.699.465.887
Dài hạn	171.476.474.552	173.605.663.230
Tiền thuê đất trả trước	101.684.900.436	104.980.236.435
Công cụ, dụng cụ	46.781.265.698	58.374.015.854
Chi phí sửa chữa văn phòng	16.291.028.484	8.124.425.791
Khác	6.719.279.934	2.126.985.150
TỔNG CỘNG	572.968.073.822	547.305.129.117

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.939.013.169	45.279.037.189
Thuế giá trị gia tăng	26.216.751.952	15.805.448.757
Thuế nhà thầu nước ngoài	9.706.341.954	30.290.567.045
Thuế thu nhập cá nhân	3.883.653.737	3.073.553.869
Các loại thuế khác	-	2.908.904
TỔNG CỘNG	144.745.760.812	94.451.515.764

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phí bản quyền	458.914.399.919	187.347.408.219
Chi phí lương	148.409.580.842	179.494.575.427
Chi phí quảng cáo	132.079.713.038	100.117.630.150
Mua tài sản cố định	18.356.150.000	30.394.737.500
Chi phí dịch vụ tư vấn	26.753.907.754	1.525.449.800
Chi phí thuê	10.078.219.372	6.655.495.129
Doanh thu phân chia	9.228.962.127	9.462.629.025
Khác	32.391.688.870	817.827.397
TỔNG CỘNG	836.212.621.922	515.815.752.647

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện phần tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thu hộ	107.690.611.767	90.929.142.228
Kinh phí công đoàn	8.536.970.495	7.884.391.013
Phải trả khác	2.503.433.328	4.816.198.982
TỔNG CỘNG	<u>118.731.015.590</u>	<u>103.629.732.223</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.12.

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	337.220.560.000	510.172.070.853	(2.006.645.483.168)	14.536.922.739	4.621.908.311.205	3.477.192.381.629
Tăng trong kỳ	8.142.010.000	7.885.290.000	-	-	-	16.027.300.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	391.078.339.171	391.078.339.171
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	5.961.029.672	-	5.961.029.672
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	345.362.570.000	518.057.360.853	(2.006.645.483.168)	20.497.952.411	5.012.986.650.376	3.890.259.050.472
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	345.362.570.000	518.057.360.853	(2.006.645.483.168)	19.357.034.762	5.201.913.711.718	4.078.045.194.165
Tăng trong kỳ	7.660.360.000	8.417.360.000	-	-	-	16.077.720.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	599.172.299.918	63.293.376.082	-	-	662.465.676.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	565.870.001.548	565.870.001.548
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(215.857.671)	-	(215.857.671)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	353.022.930.000	1.125.647.020.771	(1.943.352.107.086)	19.141.177.091	5.767.783.713.266	5.322.242.734.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
Doanh thu thuần	3.868.972.425.867	3.161.011.317.168

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
Tiền lãi	138.958.358.545	106.578.819.129
Cổ tức được chia	22.558.861.306	2.942.409.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.673.746.217	2.367.089.582
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.162.465.234	3.304.123.341
Khác	-	20.943.809
TỔNG CỘNG	168.353.431.302	115.213.384.861

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.353.233.268	2.429.242.994
TỔNG CỘNG	3.353.233.268	2.429.242.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
Thu nhập khác	2.333.778.107	2.278.351.354
Thu nhập từ bán tài sản	29.931.121	777.762.865
Thu nhập khác	2.303.846.986	1.500.588.489
Chi phí khác	(19.999.682.447)	(23.074.473.396)
Lỗ từ xóa sổ tài sản cố định	(17.573.154.936)	(18.945.750.302)
Dự phòng tổn thất tài sản	(1.192.299.652)	-
Chi phí khác	(1.234.227.859)	(4.128.723.094))
LỖ THUẦN KHÁC	(17.665.904.340)	(20.796.122.042)

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% (năm 2018: 20%) thu nhập chịu thuế thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản miễn và/hoặc giảm sau đây:

- VNGS được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và thuế suất ưu đãi 5% cho chín năm tiếp theo sau và 10% cho những năm còn lại tới hết năm 2026;
- VNG Singapore có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 17%; và
- VNG Myanmar có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi bởi quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.


 Lê Thị Hải Hà
 Người lập


 Lê Trung Tín
 Kế toán trưởng


 Lê Hồng Minh
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

